|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND HUYỆN AN LÃO  **TRƯỜNG THCS THÁI SƠN** |  | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**  **NĂM HỌC 2022 – 2023**  ***Thời gian làm bài : 90 phút*** |

**A. MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | | | | | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** | | | |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | | | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | | | | | | | **Vận dụng**  **(TL)** | | | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | | | | | | |  | | | |
| **TNKQ** | | | **TL** | | **TNKQ** | | | | **TL** | | | | **TNKQ** | | **TL** | | **TNKQ** | | | | | **TL** | |  | | | |
| **Phân môn Lịch sử** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | **Vì sao cần học lịch sử** | 1. Lịch sử và cuộc sống  2. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịchsử?  3. Thời gian trong lịch sử. | | | | | 1TN | | |  | |  | | | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | | 2,5% | | | |
| 2 | | **Xã hội nguyên thuỷ** | 1. Nguồn gốc loài người  2. Xã hội nguyên thuỷ  3. Sự chuyển biến và phân hóa của xã hội nguyên thủy | | | | | 1TN | | |  | |  | | | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | | 2,5% | | | |
| 3 | | **Xã hội cổ đại** | 1. Ai Cập và Lưỡng Hà | | | | |  | | |  | |  | | | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | |  | | | |
| 2. Ấn Độ | | | | | 2TN | | |  | |  | | | | 1TL | | | |  | |  | | | |  | | |  | | 10% | | | |
| 3. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỷ VII | | | | | 1TN | |  | | | |  |  | | | | | |  | 1TL | | | | |  | | |  | | 12,5% | | | |
| 4. Hy Lạp và La Mã cổ đại | | | | | 2TN | |  | | | |  | 1/2TL | | | | | |  |  | | | | |  | | | 1/2TL | | 20% | | | |
| 4 | | **Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp đầu CN đến TK X** | 1. Khái lược về khu vực Đông Nam Á  2. Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á  3. Giao lưu thương mại và văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X | | | | | 1TN | |  | | | |  |  | | | | | |  |  | | | | |  | | |  | | 2,5% | | | |
| **Số câu** | | | | | | | | ***8 câu TN*** | | | | | | ***1,5*** | | | | | | | ***1*** | | | | | | ***1/2*** | | | | | ***11*** | | | |
| **Tỉ lệ%** | | | | | | ***20*** | | | | | | ***15*** | | | | | | | ***10*** | | | | | ***5*** | | | | | | ***50*** | | | | | |
| **Tỉ lệ chung** | | | | | ***35%*** | | | | | | | | | | | | | ***15%*** | | | | | | | | | | | | | ***50%*** | | | | |
| ***Phân môn Địa lý*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI **(0,5 điểm =5%)** | | | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | | | 2  (0,5đ) | |  | | | | |  | |  | | | | |  | |  | | |  | | |  | | | | 5% | | |
| **2** | CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT  **(3 điểm=30%)** | | | – Cấu tạo của Trái Đất  –Các mảng kiến tạo  –Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | | | 4  (1đ) | |  | | | | |  | | ½  (1đ) | | | | |  | | ½  (1đ) | | |  | | |  | | | | 30 % | | |
|  | KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**(1,5 điểm=15%)** | | | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí.  – Các khối khí. Khí áp và gió.  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | | | 2  (0,5đ) | |  | | | | |  | | ½  (0,5đ) | | | | |  | |  | | |  | | | ½  (0,5đ) | | | | 15 % | | |
| **Tổng số câu** | | | | | | | **8 câu TNKQ** | | | | | | **2 câu TL** | | | | | | | **1 câu TL** | | | | | | | | **1 câu TL** | | | | | | **12** |
| ***Tỉ lệ %*** | | | | | | | ***20*** | | | | | | ***15*** | | | | | | | ***10*** | | | | | | | | ***5*** | | | | | | ***50*** |
| **Tỉ lệ chung** | | | | | | | **35** | | | | | | | | | | | | | **15** | | | | | | | | | | | | | | **50** |

**B. BẢN ĐẶC TẢ**

**a. Phân môn Lịch Sử**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo**  **mức độ nhận thức** | | | | |
| Nhận  biết | | Thông  hiểu | Vận  dụng | Vận  dụng cao |
| **1** | **Vì sao phải học lịch sử** | **Bài 1: Lịch sử và cuộc sống** | | ***Nhận biết:***  - Nêu được khái niệm lịch sử.  - Biết được vì sao phải học lịch sử. | 1TN\* | |  |  |  |
| **2** | **Xã hội nguyên thuỷ** | **Bài 4: Nguồn gốc loài người** | | ***Nhận biết:***  - Kể được tên những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ trên đất nước VN. | 1TN | |  |  |  |
| 3 | **Xã hội cổ đại** | **Bài 8: Ấn Độ cổ đại** | | ***Nhận biết:***  - Nêu được thành tựu văn hóa tiêu biểu của Ấn ĐỘ  - Giới thiệu được ĐKTN của lưu vực sông Ấn, Sông Hằng.  ***Thông hiểu:***  - Trình bày được những điểm chính về chế độ XH của Ấn Độ | 2TN\* | | 1TL |  |  |
| 4 |  | **Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỷ VII** | | ***Nhận biết:***  - Nêu được những thành tựu cơ bản về văn minh ở Trung Quốc thời cổ đại đến thế kỷ VII.  ***Vận dụng:***  - Giới thiệu về một thành tựu văn hoá của Trung Quốc mà HS ấn tượng nhất. | 1TN\* | |  | 1TL |  |
| 5 |  | **Bài 10: Hy Lạp và La Mã cổ đại** | | **Nhận biết**  – Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã  – Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã.  **Thông hiểu**  – Giới thiệu được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã  **Vận dụng**  – Nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.  **Vận dụng cao**  - Liên hệ được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã có ảnh hưởng đến hiện nay | 2TN | | 1/2TL |  | 1/2 TL |
| 6 | **ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X** | **Bài 11: các quốc gia sơ kì ở ĐNA** | | **Nhận biết**  – Trình bày được sơ lược về vị trí địa lí của vùng Đông Nam Á. | 1TN | |  |  |  |
| **Tổng** | | |  |  | | **8** | **1/2** | **1** | **1/2** |
| **Tỉ lệ %** | | |  |  | | **20%** | **15%** | **10%** | **5%** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  |  | | **35%** | | **15%** | |

**b. Phân môn Địa Lí**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/**  **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | **Tổng số câu/ Tỉ lệ %** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| **1** | TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | **Nhận biết**  – Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.  – Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất.  – Mô tả được chuyển động của Trái Đất: quanh trục và quanh Mặt Trời.  **Thông hiểu**  – Nhận biết được giờ địa phương, giờ khu vực (múi giờ).  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.  **Vận dụng**  – Mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.  – So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. | 2 TN |  |  |  | 2 câu = 0,5 đ = 5% |
|  |  |
| **2** | CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT | – Cấu tạo của Trái Đất  – Các mảng kiến tạo  – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | **Nhận biết**  – Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.  – Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa  – Kể được tên một số loại khoáng sản.  **Thông hiểu**  – Nêu được nguyên nhân của hiện tượng động đất và núi lửa.  – Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh: Khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện, kết quả.  – Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.  **Vận dụng**  – Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.  – Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất: Núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.  – Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.  - Biết cách ứng phó khi có động đất và núi lửa.  **Vận dụng cao**  – Tìm kiếm được thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra. | 4 TN | 1TL(a) | 1TL(b) |  | 6 câu = 3 đ = 30% |
| 3 | KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | **Nhận biết**  – Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu;  – Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.  – Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.  – Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.  **Thông hiểu**  - Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.  – Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu: ranh giới, nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió.  – Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.  – Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.  **Vận dụng**  – Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.  **Vận dụng cao**  – Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.  – Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | 2TN | 1TL(a) |  | 1TL(b) | 4 câu = 1,5 đ = 15% |
| **Tổng số câu** | | |  | **8 câu TNKQ** | **2 câu TL** | **1 câu TL** | **1 câu TL** | **12** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** | ***50*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **35** | | **15** | | **50** |

**C. ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND HUYỆN AN LÃO  **TRƯỜNG THCS THÁI SƠN** |  | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**  **NĂM HỌC 2022 – 2023**  ***Thời gian làm bài : 90 phút*** |

**A. Phân môn Lịch Sử**

**I. Phần Trắc nghiệm khách quan (2 điểm)**

**Câu 1. Học Lịch sử để biết được**

A. cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước, biết lịch sử của nhân loại.

B. nhân loại hiện tại đang đối mặt với khó khăn gì

C. sự biến đổi của khí hậu Trái Đất

D. sự vận động của thế giới tự nhiên

**Câu 2 Dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam có niên đại sớm nhất được phát hiện ở đâu?**

A. Lạng Sơn B. Phú Thọ C. Lào Cai D. Nam Định

**3. Cơ sở cho sự ra đời của những quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á là gì?**

A Phát triển nông nghiệp trồng lúa nước

B. Nghề rèn sắt, đúc đồng, làm nghề gốm

C. Nghề thủ công truyền thống phát triển

D. Phát triển nông nghiệp trồng lúa nước vànghề thủ công truyền thống

**Câu 4. Các chữ số tự nhiên là phát minh của nước nào?**

A**.** Ai Cập B. Ấn Độ C. Lưỡng Hà D. Trung Quốc

**Câu 5. Hai dòng sông lớn gắn liền với nền văn minh Ấn Độ là**

A. Hoàng Hà và Trường Giang B. Sông Ấn và Sông Hằng

C. Đấu trường Cô-Li-dê D. Sông Hồng và sông Đà

**Câu 6. Công trình kiến trúc nào tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại?**

A. Vạn Lý Trường Thành B. Thành Ba- bi-lon

C. Đấu trường Cô-li-dê D. Đền Pác-tê-nông

**Câu 7.** [**Hai giai cấp cơ bản trong xã hội Hy Lạp và La Mã cổ đại là**](https://doctailieu.com/trac-nghiem/hai-giai-cap-co-ban-trong-xa-hoi-hy-lap-va-la-ma-co-dai-la-a-chu-no-va-no-le-98263)

A. quý tộc và nô lệ B. chủ nô và nô lệ C. chủ nô và nông nô D. địa chủ và nông dân.

**Câu 8  Nền kinh tế chủ đạo của Hy Lạp và La Mã là**

A. nông nghiệp và công nghiệp B. thủ công nghệp và nông nghiệp

C. thủ công nghiệp và thương nghiệp D. công nghiệp và thương nghiệp

**II. Tự luận (3,0 điểm)**

Câu 1 (0,5 điểm) Trình bày những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ cổ đại?

Câu 2 (1,5 điểm)

a.Hoàn thành bảng thống kê thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại theo mẫu dưới đây.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên thành tựu | Thành tựu văn hóa tiêu biểu |
| **Lịch** |  |
| **Chữ viết** |  |
| **Văn học** |  |
| **Sử học** |  |

b.Là học sinh em cần làm gì để giữ gìn các thành tựu văn hóa trên?

Câu 3 (1,0 điểm) Trong các thành tựu của văn minh Trung Quốc cổ đại, em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?

**B. Phân môn Địa Lí**

**I. Trắc nghiệm ( 2 điểm)**

**Câu 1. Trái đất tự quay quanh trục theo hướng từ**

A. bắc xuống nam. B. nam lên bắc.

C. tây sang đông. D. đông sang tây.

**Câu 2**. **Thời gian Trái đất chuyển động hết một vòng quanh Mặt Trời là**

A. 24 giờ. B. 365 ngày 6 giờ. C. 365 ngày. D. 30 ngày.

**Câu 3. Độ dày của lớp vỏ Trái đất là**

A. 1000 km. B. 2900 km. C. 5 – 70 km. D. 3400 km.

**Câu 4**. **Trạng thái vật chất của lớp nhân Trái đất là**

A. rắn chắc. B. từ lỏng đến rắn. C. từ quánh dẻo đến rắn. D. quánh dẻo.

**Câu 5. Trong các đối tượng sau, đối tượng nào là khoáng sản?**

A. Nhựa. B. Gỗ. C. Xi măng. D. Cát.

**Câu 6. Các mỏ khoáng sản: đồng, bô xít, vàng... là các mỏ khoáng sản**

A. Năng l­ượng. B. Kim loại đen. C. Kim loại màu. D. Phi kim loại.

**Câu 7. Các hiện tượng thời tiết như mây, mưa, sấm, sét…xảy ra ở tầng khí quyển nào?**

A. Tầng đối lưu. B. Tầng bình lưu.

C. Các tầng cao khí quyển. D. Ở tất cả các tầng.

**Câu 8. Gió Tây ôn đới được phân bố ở khu vực nào sau đây?**

A. Áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo. B. Áp thấp ôn đới về áp cao cận chí tuyến.

C. Áp cao cực về áp thấp ôn đới. D. Áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.

**II. Tự luận (3,0 điểm)**

**Câu 1 (2 điểm)**

a) Trình bàynguyên nhân của hiện tượng núi lửa, động đất. (1 điểm)

b) Nếu đang trong nhà mà có động đất xảy ra, em sẽ làm gì để bảo vệ mình? (1 điểm)

**Câu 2 (1 điểm)**

a) Hãy nêu vai trò của hơi nước đối với tự nhiên và đời sống. (0,5 điểm)

b) Nêu những việc em có thể làm để góp phần gia tăng lượng khí ôxi trong không khí (0,5 điểm)

**D. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**\* Phân môn Lịch Sử**

**I. Trắc nghiệm:** (2 điểm)

(Từ câu 1-8, mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **A** | **A** | **D** | **B** | **B** | **A** | **A** | **B** |

**II. Tự luận:** (3 điểm)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 9**  **( 0,5 )** | **Điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ cổ đại** | |
|  | - Giữa thiên niên kỉ II TCN, người A-ri-a tràn vào miền Bắc Ấn Độ, xua đuổi người Dra-vi-đa, biến họ thành đẳng cấp thứ tư (Su-đra)  - Chế độ đẳng cấp Vác-na dựa trên sự phân biệt về chủng tộc và màu da: Bra-man (Tăng lữ- Quý tộc); Ksa-tri-sa (vương công- vũ sĩ); Vai-si-a (người bình dân); Su-đra (những người có địa vị thấp kém) | **0,25**  **0,25** |
| **Câu 10**  **( 1,5 điểm)** | **Hoàn thành bảng thống kê về thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã?**   |  |  | | --- | --- | | **Tên thành tựu** | **Thành tựu văn hóa tiêu biểu** | | **Lịch** | - Dương lịch | | **Chữ viết** | - Hệ chữ cái La-tinh (A,B,C..) | | **Văn học** | - Phong phú về thể loại, tiêu biểu là Sử thi I-li-át và Ô-đi-xê. | | **Sử học** | - Nhiều bộ sử đồ sộ, tiêu biểu là nhà sử học Hê- rô- đốt… | | **1** |
| **Trách nhiệm của bản thân em ….**  - Tìm hiểu và trân trọng các giá trị văn hoá thời cổ đại…  - Giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá nhân loại để lại… | **0,25**  **0,25** |
| **Câu 11**  **(1 điểm)** | **Trong các thành tựu của văn minh Trung Quốc cổ đại, em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?** | **0,5**  **0,5** |
| - HS trình bày được thành tựu mình ấn tượng nhất  - HS giải thích …..  (GV linh hoạt chấm điểm) |

**\*Phân môn Địa Lí**

**I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm/8 câu)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **C** | **B** | **C** | **B** | **D** | **C** | **A** | **D** |

***(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)***

**II. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1**  **(2 điểm)** | **a) Trình bày nguyên nhân của hiện tượng núi lửa, động đất.** **(1,0 điểm)** | |
| - Núi lửa: Do mac – ma từ trong lòng Trái đất theo các khe nứt của vỏ Trái đất phun trào lên bề mặt đất. | 0,5 |
| - Động đất: Do hoạt động của núi lửa, sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo, đứt gãy trong vỏ Trái đất. | 0,5 |
| **b) Nếu đang trong nhà mà có động đất xảy ra, em sẽ làm gì để bảo vệ mình?** **(1 điểm)** | |
| - Em nên chui xuống gầm bàn, gầm giường hoặc tìm góc phòng để đứng; tránh xa cửa kính và những vật có thể rơi; sử dụng chăn màn, quần áo… để bảo vệ đầu và mặt; nếu mất điện thì sử dụng đèn pin, không sử dụng diêm hay nến vì có thể gây hỏa hoạn. | 1 |
| **2**  **(1điểm)** | **a) Vai trò của hơi nước đối với tự nhiên và đời sống (0,5 điểm)**  **-** Hơi nước chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong không khí nhưng có vai trò rất quan trọng, là nguồn gốc sinh ra sương, mây, mưa…là cơ sở của lớp nước trên Trái đất. | 0,5 |
| **b) Những việc em có thể làm để góp phần gia tăng lượng khí ôxi trong không khí** **(0,5 điểm)**  **(*HS nêu được ít nhất 2 hành động thiết thực*)** | |
| - Không vứt giấy rác bừa bãi, hạn chế đốt giấy rác, rơm rạ.  - Tích cực trồng và bảo vệ cây xanh | 0,5 |

**XÁC NHẬN CỦA BGH DUYỆT CỦA TỔ CM NGƯỜI RA ĐỀ**

Bùi Thị Nhung

Dư Thị Khiến

Lê Thị Thơm